

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 13 - 5 - 2020
V/v “*Tranh chấp xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tấn Đầu**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**

2. Ông **Nguyễn Văn Kiện**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lý Văn Toán** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang:
Bà **Phạm Thị Thúy Kiều**- Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 154/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị L**, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp VH I, xã VHP, huyện CT, tỉnh KG.

2. Bị đơn: Ông **Trịnh Văn K**, sinh năm 1957. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp VH I, xã VHP, huyện CT, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Phan Thị L trình bày: Vào năm 1981 bà và ông Trịnh Văn K chung sống với nhau có làm lễ cưới tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu ông bà chung sống rất hòa thuận và có 06 người con chung tên: Trịnh Thị X, sinh năm 1981; Trịnh Văn B, sinh năm: 1991; Trịnh Thị T, sinh năm: 1994; Trịnh Văn B1, sinh năm: 2000; Trịnh

Thị P, sinh năm: 1987; Trịnh Thị T1, sinh năm: 1986 (chết). Từ năm 2001 cho đến nay do bất đồng quan điểm nên ông bà đã sống ly thân. Nay bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện xin ly hôn với ông Trịnh Văn K.

** Tại phiên tòa bà Phan Thị L có ý kiến:*

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với ông Trịnh Văn K.
- Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông Trịnh Văn K trình bày: Về hôn nhân, con chung và tài sản chung ông K xác nhận như lời trình bày của bà Phan Thị L, ông cũng có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: thông nhất ly hôn với bà Phan Thị L

- Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý hồ sơ, quá trình giải quyết và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật; Về nội dung vụ án: Xét thấy việc yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Phan Thị L là có căn cứ đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L thực hiện quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[2] - Về quan hệ pháp luật tranh chấp, nguyên đơn bà Phan Thị L yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trịnh Văn K. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định trong vụ án là “*Tranh chấp xin ly hôn*”.

[3] - Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông Trịnh Văn K đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt xét xử hợp lệ, đúng theo quy định của pháp luật và ông K cũng có đơn xin xét xử vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị L thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn ông Trịnh Văn K theo quy định pháp luật. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Trịnh Văn K.

[4] - Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Phan Thị L cho rằng nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng vẫn mâu thuẫn nhau. Ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2001 cho đến nay. Đến nay bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện xin ly hôn. Bị đơn ông Trịnh Văn K cũng thống nhất như lời trình bày của bà Phan Thị L.

[5] - Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K đã chung sống với nhau từ năm 1981 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được xem là hôn nhân thực tế bởi căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì trong trường hợp này bà Lầm có yêu cầu xin ly hôn thì xem xét cho ly hôn. Mặc khác, hiện tại mâu thuẫn về hôn nhân giữa bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tại phiên tòa, bà Phan Thị L vẫn cương quyết yêu cầu xin được ly hôn với ông K. Do đó việc xin ly hôn của bà Lầm đối với ông Khai là hoàn toàn có căn cứ phù hợp tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị L đối với ông Trịnh Văn K.

[6] - Về quan hệ con chung: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K xác định có 06 người con chung tên: Trịnh Thị X, sinh năm 1981; Trịnh Văn B, sinh năm: 1991; Trịnh Thị T, sinh năm: 1994; Trịnh Văn B1, sinh năm: 2000; Trịnh Thị P, sinh năm: 1987; Trịnh Thị T1, sinh năm: 1986 (chết) đến nay đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] - Về tài sản chung: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

[8] - Về nợ chung vợ chồng: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[9] - Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án buộc buộc nguyên đơn bà Phan Thị L phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng bà L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002231 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ vào các Điều 56; Điều 57; Điều 80; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Phan Thị L đối với bị đơn ông Trịnh Văn K.

1- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn nguyên đơn bà Phan Thị L được ly hôn với bị đơn ông Trịnh Văn K.

2- Về quan hệ con chung: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K xác định có 06 người con chung tên: Trịnh Thị X, sinh năm 1981; Trịnh Văn B, sinh năm: 1991; Trịnh Thị T sinh năm: 1994; Trịnh Văn B1, sinh năm: 2000; Trịnh Thị P,

sinh năm: 1987; Trịnh Thị T1, sinh năm: 1986 (chết) đến nay đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3- Về tài sản chung: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung: Bà Phan Thị L và ông Trịnh Văn K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa không xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Phan Thị L phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng bà L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002231 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6 - Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu: hồ sơ, V.phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Đầu